

6. Huyện Yên Hưng

I. Bảng giá đất

A- Đất ở: Thành phố Yên Hưng - Đô thị loại V

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Đất ở bám mặt đường chính hoặc đường cụ thể loại	Đất liền kề sau vỉa hè 1 và đất bám mặt đường nhánh đường phụ chính có mặt đường trên 3m trở lên.	Đất liền kề sau vỉa hè 2 hoặc vỉa hè có lưu lượng 1,5m nhưng không 3m	Các vỉa hè còn lại
1	Thành phố Yên Hưng: Thành phố trung tâm Yên Hưng				
1.1	Đất ở trung tâm Yên Hưng nội thành Quảng Trung	3,500,000	1,200,000		
1.2	Đất ở giáp đường Quảng Trung nội thành Yên Hưng	4,000,000	1,500,000		
1.3	Đất ở phía bắc khu Quy hoạch Âu Hưng	1,200,000			
2	Thành phố Khánh Hưng				
2.1	Đất ở trung tâm nông thôn 12 (nhà ông C)	3,000,000	1,200,000	500,000	400,000
2.2	Đất ở 12 (nhà Bình Tiến) nội thành Yên Hưng	1,600,000	600,000	400,000	200,000
2.3	Đường giáp nhà Yên Hưng nội thành khách sạn Sông Chanh và nội thành ông Dũng	2,200,000	700,000	500,000	250,000
3	Thành phố Quyển:				
3.1	Thành phố nội thành ngân hàng	600,000	400,000	300,000	200,000
3.2	Đất ở ngân hàng nội thành Yên Hưng	2,000,000	700,000	500,000	200,000

TT	Tên các thôn, xã, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường phố chính hoặc đường phố cấp lộ	Thửa đất link sau vỉa hè 1 và thửa đất bám mặt nhánh đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	Thửa đất link sau vỉa hè 2 hoặc vỉa hè 1 có vỉa hè rộng từ 1,5m trở lên đến 3m	Các vỉa hè còn lại
3.3	Thửa đất Bưởi giáp nhà văn hoá và đường vào kho lương thực	1,600,000	600,000	400,000	200,000
3.4	Thửa nhà văn hoá và đường vào kho lương thực trên bến tàu	1,200,000	500,000	300,000	200,000
4	Phố Trần Hưng Đạo				
4.1	Thửa ngân hàng thửa đất Nguyễn Du (hết bề mặt vỉa hè)	1,600,000	700,000	400,000	200,000
4.2	Thửa đất Nguyễn Du nối lại UBND xã Yên Giang cách ra đường 10	1,500,000	700,000	300,000	200,000
4.3	Thửa đất UBND xã cách giáp đường 10	1,200,000	500,000	300,000	200,000
4.4	Thửa đất ngân hàng lên chiếu vỉa hè	800,000	400,000	300,000	200,000
5	Phố Phạm Ngũ Lão				
5.1	Thửa đất (bưởi) thửa mặt đường Quàng Yên và ngõ 10				
5.1a	Thửa đất (bưởi) thửa mặt đường Quàng Yên	1,600,000	600,000	400,000	200,000
5.1b	Cách thửa đất hai thửa đường 10	1,800,000	-	-	-
5.2	Thửa thửa mặt đường Quàng Yên giáp đường Trần Khánh Dư và ngõ 11	1,200,000	500,000	300,000	200,000
5.3	Thửa ngõ 11 qua vỉa hè đường lên đường Trần Khánh Dư (ngõ 12)	1,200,000	500,000	300,000	200,000
5.4	Thửa vỉa hè đường giáp Cầu Khâu	500,000		250,000	200,000
5.5	Thửa nhà văn hoá khu 6 thửa đất khu phố Thành	250,000			200,000
6	Phố Nguyễn Du				

TT	Tên các thôn, xã, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường chính hoặc đường cấp lộ	Thửa đất link sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt nhánh đường ph chính có mặt đường t 3m trở lên.	Thửa đất link sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 có lộ rộng 1,5m trở lên	Các vị trí còn lại
6.1	Tổ dân phố sau chợ Rừng Ngã tư (Trên Quang Khì kéo dài)	2,800,000	800,000		
6.2	Tổ dân phố Trên Quang Khì Ngã tư b nh vĩ n (nhà ông Hùng)	1,600,000	600,000	400,000	200,000
7	Phường Tiên Hoàng				
7.1	Tổ dân phố b nh vĩ n (nhà ông Thuận Ông Ngô Quy n)	700,000	400,000	300,000	200,000
8	Phường Hoàng Hoa Thám				
8.1	Tổ dân phố an huy n n l i r phường Tiên Hoàng	1,600,000	600,000	400,000	200,000
8.2	Tổ dân phố l i r Phường Tiên Hoàng n Tr ường THPT B ch ường	1,200,000	500,000	300,000	200,000
9	Phường Nguyễn Thái Học				
9.1	Tổ dân phố Huy n u n giáp ường Nguyễn Du (l i vào trung tâm h ường nghi p)	1,200,000	500,000	300,000	200,000
10	Phường Quang Trung				
10.1	Tổ dân phố giáp Lê L i n l i r Trên Quang Khì	2,500,000	700,000	500,000	
10.2	Tổ dân phố l i r Trên Quang Khì n ường Nguyễn Thái Học	1,600,000	600,000	400,000	
11	Phường Trần Nhật Duật				
11.1	Tổ dân phố giáp Lê L i n l i r Trên Quang Khì (ra ường Quang Trung)	1,600,000	600,000	400,000	
11.2	Tổ dân phố l i r Trên Quang Khì n giáp sân v n ường	1,200,000	500,000	300,000	
12	Phường Trần Quang Khì				

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m2)			
		Tha t bám m t ng ph chính h c ng ph c x p l o i	Tha t link sau v trí 1 và tha t bám m t ng nhánh t ng ph chính có m t ng r ng t 3m tr lên.	Tha t link sau v trí 2 h o c v trí 1 có l i i r ng t 1,5m n nh h n 3m	Các v trí còn l i
12.1	T giáp ng Ngô Quy n n giáp ng Tr n Nh t Du t và giáp Lê L i n nhà ông Bình; T giáp Tr n Nh t Du t n giáp Nguy n Du.	1,200,000	500,000	300,000	
13	ng B n Than: T ngã t ch r ng n b n nhà th	1,000,000	600,000	300,000	200,000
14	ng vào S oàn 395	1,600,000	600,000	400,000	
14.1	T c ng S oàn 395 n nhà bà Biên	1,000,000	600,000		300,000
15	Phía B c ng Than (Tr n Quang Kh i kéo dài) n l i r vào tr s UBND xã Yên Giang (C) và ng Quy ho ch dân c b c ng 10 (lô B)	1,000,000	400,000		
16	ng phía b c ch r ng	1,000,000			
17	ng vào trung tâm h ng nghi p: T l i r ng Nguy n Du vào c ng Trung tâm h ng nghi p	800,000	400,000	300,000	200,000
18	T Tr ng THPT B ch ng n h t nhà bà Hà	400,000	300,000	250,000	200,000
19	Tuy n ng 10 Bì u Nghi: o n t giáp th tr n Qu ng Yên (tr m thu ch R ng c) n h t a ph n nhà ông H i (ng 10 Qu ng Yên)	2,200,000	800,000		
20	Các h bám m t ng d n c u Chanh (tr h bám 2 m t ng: ng Qu c l 10 và ng d n c u Sông Chanh)	1,800,000			
21	T nhà ông Qu nh (Mai) n h t Xí nghi p xe máy Qu ng S n	1,400,000	800,000	400,000	200,000
22	T ti p giáp Xí nghi p xe máy Qu ng S n n nhánh r ng ra Bãi c c B ch ng	1,000,000	500,000	300,000	200,000
23	C m dân c tây ch R ng (g m ng Nguy n Du và ng Quy ho ch tây ch R ng)	1,600,000			
24	Khu dân c ng than	1,000,000			

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m2)			
		Tha t bám m t ng ph chính h c ng ph c x p l o i	Th a t li nk sau v trí 1 và th a t bám m t ng nhánh t ng ph chính có m t ng r ng t 3m tr lên.	Th a t li nk sau v trí 2 h o c v trí 1 có l i i r ng t 1,5m n nh h n 3m	Các v trí còn l i
25	ng bê tông quy ho ch dân c b c c u Sông Chanh và Quy ho ch dân c m Tài Th i	1,200,000			
26	ng ra bãi c c B ch ng	500,000			
27	Tuy n ng 10: T khách s n Sông Chanh n c u Kim L ng (g m các khu Gi ng Chanh, Toàn Thông, Kim L ng)	2,000,000	600,000	300,000	150,000
28	T c ng ph S oàn 395 n h t a ph n th tr n Qu ng Yên (g m khe Su i Cùng và khu ng Tì n)	500,000	400,000	300,000	150,000
29	Nhánh r ng 10: o n t ngã ba Ch R c n giáp nhà ông Thóc	1,600,000	600,000	300,000	150,000
30	ng vào Công ty xu t kh u th y s n 2 Qu ng Ninh	500,000		300,000	200,000
31	Khu dân c Xóm Bãi, Núi Dinh	200,000			150,000